

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân kỳ họp thứ 6, HĐND xã khóa I)

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm	DỰ TOÁN
A	B	1	A	B	1	2
	TỔNG SỐ THU	314,828		TỔNG SỐ CHI	314,828	
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	4,950	I	Chi đầu tư phát triển	57,840	
II	Các khoản thu phân theo tỷ lệ	84,742	II	Chi thường xuyên	250,815	
III	Thu bổ sung	225,136	III	Dự phòng ngân sách	6,173	
	- Thu bổ sung cân đối	224,056				
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080				
IV	Thu chuyển nguồn					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân kỳ họp thứ 6, HĐND xã khóa I)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	2,492,023.0	528,862.9	436,976.0	314,828.0	17.5	59.5
I	Các khoản thu 100%	19,791.0	2,777.9	2,300.0	1,900.0	11.6	68.4
	Thu phí, lệ phí	357.0	316.0	200.0	200.0	56.0	63.3
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,926.0	1,926.0	1,600.0	1,600.0	83.1	83.1
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản xác lập quyền sử hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định		218.9				-
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	17,508.0	317.0	500.0	100.0	2.9	31.5
II	Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ phần trăm (%)	1,967,374.0	21,227.0	209,540.0	87,792.0	10.7	413.6
1	Các khoản thu phân chia	12,607.0	5,713.0	17,050.0	10,050.0	135.2	175.9
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,361.0	1,237.0	1,050.0	1,050.0	44.5	84.9
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	10,246.0	4,476.0	16,000.0	9,000.0	156.2	201.1
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1,954,767.0	15,514.0	192,490.0	77,742.0	9.8	501.1
-	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	11,922.0	3,547.0	33,900.0	18,306.0	284.3	516.1
-	Thuế thu nhập cá nhân	11,702.0	9,087.0	-	-	-	-
-	Thu tiền sử dụng đất	1,931,143.0	2,880.0	154,600.0	57,840.0	8.0	2,008.3
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			3,990.0	1,596.0	#DIV/0!	#DIV/0!
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	62,699.0	62,699.0			-	-
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu từ ngân sách cấp trên	442,159.0	442,159.0	225,136.0	225,136.0	50.9	50.9
1	- Thu bổ sung cân đối	251,607.0	251,607.0	224,056.0	224,056.0	89.0	89.0
2	- Thu bổ sung có mục tiêu	190,552.0	190,552.0	1,080.0	1,080.0	0.6	0.6

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân kỳ họp thứ 6, HĐND xã khóa I)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	453,103.92	120,226.66	332,877.26	314,828.00	57,840.00	256,988.00	69.5	48.1	77.2
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	194,370.1	69,860.3	124,509.8	147,459.0	2,500.0	144,959.0	75.9	3.6	116.4
2	Chi khoa học và công nghệ	-			390.0		390.0			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3,499.6	3,084.3	415.3	5,535.0		5,535.0	158.2	-	1,332.9
4	Chi văn hóa thông tin	5,227.7	4,162.2	1,065.5	7,538.0	1,500.0	6,038.0	144.2	36.0	566.7
5	Chi phát thanh, truyền hình	2,270.0	319.3	1,950.7	420.0		420.0	18.5	-	21.5
6	Chi thể dục thể thao	2,028.9	1,145.4	883.6	475.0		475.0	23.4	-	53.8
7	Chi bảo vệ môi trường	502.0		502.0	2,203.0	600.0	1,603.0	438.9		319.3
8	Chi hoạt động kinh tế	51,114.4	30,157.5	20,956.9	65,050.0	53,240.0	11,810.0	127.3	176.5	56.4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	103,181.8	4,752.4	98,429.4	32,294.0		32,294.0	31.3	-	32.8
10	Chi đảm bảo xã hội	74,210.3	3,895.1	70,315.2	40,343.0		40,343.0	54.4	-	57.4
11	An ninh	5,232.2	2,850.2	2,382.0	2,628.0		2,628.0	50.2	-	110.3
12	Quốc phòng	1,729.0		1,729.0	3,072.0		3,072.0	177.7		177.7
13	Chi khác NS	1,515.6		1,515.6	1,248.0		1,248.0	82.3		82.3
14	Dự phòng ngân sách	8,222.3		8,222.3	6,173.0		6,173.0	75.1		75.1

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân kỳ họp thứ 6, HĐND xã khóa I)

Đơn vị tính : 1.000 đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	Tổng mức đầu tư		Nhu cầu vốn còn thiếu chuyển sang năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026			Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn vốn đã bố trí hết năm 2025		Tổng nguồn vốn	Trong đó:		
							Nguồn NS thành phố bổ sung có mục tiêu cho xã	Nguồn thu tiền sử dụng đất NS xã	
1	2		3	4	5=3-4	6=7+8	7	8	9
	TỔNG CỘNG		114,698,064	21,548,064	39,500,000	57,840,000	0	57,840,000	
	Kế hoạch giao		114,698,064	21,548,064	39,500,000	57,840,000	0	57,840,000	
	Cân đối thừa thiếu						0	0	
I	Các công trình, dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang		61,048,064	21,548,064	39,500,000	29,450,000	0	29,450,000	
1	Nâng cấp, cải tạo đường xã đoạn từ đường tỉnh 392B thôn La Ngoại đi thôn Nại Tri		19,600,000	5,600,000	14,000,000	10,200,000		10,200,000	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã 5 thôn Bàng Bộ đi cầu Phí Xá, đường trục Đông Tây; Đoạn từ ngã 5 thôn Bàng Bộ đến trạm bơm Phạm Khê, xã Thanh Miện		18,900,000	5,200,000	13,700,000	10,250,000		10,250,000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và mở rộng bãi rác tập trung thôn La Ngoại, xã Thanh Miện		6,100,000	1,900,000	4,200,000	3,000,000		3,000,000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và mở rộng bãi rác tập trung thôn An Lạc, xã Thanh Miện		6,300,000	1,800,000	4,500,000	3,500,000		3,500,000	
5	Sân, vườn cổ tích, nhà tập thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non thị trấn Thanh Miện (cơ sở 1)		10,148,064	7,048,064	3,100,000	2,500,000		2,500,000	
II	Các dự án đầu tư giai đoạn 2026 - 2030		53,650,000	0	0	28,390,000	0	28,390,000	
A	Lĩnh vực giao thông		18,000,000	0	0	5,400,000	0	5,400,000	
7	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đoạn từ ngã tư Neo đi ngã tư cầu Phí Xá		18,000,000			5,400,000		5,400,000	
C	Lĩnh vực môi trường		2,000,000	0	0	600,000	0	600,000	
1	Cải tạo, mở rộng bãi rác Phạm Khê (tập trung cho các thôn của địa bàn Cao Thăng cũ)		1,000,000	-		300,000		300,000	
2	Cải tạo, mở rộng bãi rác thôn Phú Nội (tập trung cho các thôn của địa bàn Hùng Sơn cũ)		1,000,000	-		300,000		300,000	
D	Lĩnh vực Thủy lợi		2,000,000	0	0	490,000	0	490,000	
1	Xây mới cầu Đồng Ban, thôn Gia Cốc		2,000,000	-		490,000		490,000	
E	Lĩnh vực thiết chế Văn hóa - Y tế		5,000,000	0	0	1,500,000	0	1,500,000	
1	Cải tạo khuôn viên trường Mầm non thị trấn Thanh Miện (cũ) thành công viên cây xanh		5,000,000			1,500,000		1,500,000	
F	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và Quy hoạch chi tiết các công trình, dự án, Chợ dân sinh		26,650,000	0	0	20,400,000	0	20,400,000	
1	Điểm dân cư mới thôn Bàng Bộ (khu Sau Hàng)		15,000,000			15,000,000		15,000,000	
2	Điểm dân cư mới thôn Cự Trì		6,000,000			3,200,000		3,200,000	
3	Điểm dân cư mới phía sau UBND xã Cao Thăng (cũ);		1,000,000			300,000		300,000	
4	Lập quy hoạch chung xã và quy hoạch chi tiết các Trường, Trạm y tế		2,650,000			900,000		900,000	
5	Cải tạo, nâng cấp chợ Cốc, thôn Gia Cốc		2,000,000			1,000,000		1,000,000	